

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/DS-PT

Ngày: 14-3-2019

V/v “Tranh chấp Hợp đồng dân
sự vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Hồng
Ông Nguyễn Kim Đồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Tổ – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2019/TLPT- DS ngày 18 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp: “Hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 09/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ R, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2019/QĐ-PT ngày 30/01/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 28/2019/QĐ-PT ngày 28/02/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn T C, sinh năm: 1965; cư trú tại thôn Đ T, xã P L, huyện Đ R, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Bị đơn: Bà Phạm T L, sinh năm: 1969; cư trú tại thôn T T, xã P L, huyện Đ R, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người kháng cáo: Bà Phạm T L, sinh năm: 1969 – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/4/2018, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của bà Nguyễn T C thì:

Trong thời gian từ năm 2011 đến tháng 6/2017 bà Nguyễn T C có cho bà Phạm T L vay số tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

+ Ngày 24/10/2011 âm lịch cho vay số tiền 15.000.000đ, lãi suất 40.000đ/1.000.000đ/tháng, hàng tháng trả lãi một lần, không thỏa thuận thời hạn trả nợ;

+ Ngày 29/11/2011 cho vay số tiền 15.000.000đ, lãi suất 40.000đ/1.000.000đ/tháng; thời hạn vay là một tháng trả cả gốc và lãi;

+ Ngày 15/5/2013 cho vay số tiền 8.000.000đ, lãi suất là 400.000đ/tháng, lãi trả hàng tháng, thời hạn trả tiền gốc vào ngày 13/10/2015;

+ Ngày 13/10/2015 cho vay số tiền 8.000.000đ, lãi trả hàng tháng, thời hạn trả tiền gốc vào ngày 13/10/2016;

+ Ngày 24/10/2015 cho vay số tiền 24.000.000đ, lãi trả hàng tháng, thời hạn trả tiền gốc vào ngày 24/10/2016;

+ Ngày 02/12/2016 âm lịch cho vay số tiền 65.000.000đ, lãi trả hàng tháng, thời hạn trả tiền gốc vào ngày 12/02/2017 âm lịch;

+ Ngày 19/12/2016 âm lịch cho vay số tiền 14.000.000đ, lãi trả hàng tháng, thời hạn trả tiền gốc vào ngày 23/12/2017;

+ Ngày 24/12/2016 âm lịch cho vay số tiền 38.000.000đ, thời hạn vay là 01 tháng;

+ Ngày 02/4/2017 âm lịch cho vay số tiền 20.000.000đ, lãi trả hàng tháng, thời hạn trả tiền gốc vào ngày 20/12/2017 âm lịch;

+ Ngày 08/5/2017 âm lịch cho vay số tiền 10.000.000đ, lãi trả hàng tháng, thời hạn trả tiền gốc vào ngày 08/12/2017;

+ Ngày 26/6/2017 âm lịch cho vay số tiền 10.000.000đ, lãi trả hàng tháng, thời hạn trả tiền gốc vào ngày 26/12/2017.

Tổng cộng bà C cho bà L vay 227.000.000đ.

Theo bà C thì quá trình giao dịch vay tiền với nhau, ngày 24/4/2013 bà L có trả cho bà được 6.000.000đ tiền gốc và 10.000.000đ tiền lãi. Số tiền gốc và lãi còn lại đến nay bà L vẫn chưa trả dù bà đã nhiều lần đến đòi nợ. Nay bà có đơn khởi kiện yêu cầu bà L phải trả cho bà số tiền gốc còn lại là 221.000.000đ và khoản tiền lãi theo mức lãi suất do pháp luật quy định.

Bà Phạm T L thừa nhận có việc vay tiền của bà C tuy nhiên trong thực tế bà chỉ vay của bà C 185.000.000đ; quá trình vay bà đã trả cho bà C được 6.000.000đ tiền gốc, tiền lãi trả theo từng tháng đầy đủ nên bà chỉ còn nợ lại bà C là 179.000.000đ. Nay bà chỉ đồng ý trả cho bà C số tiền gốc còn nợ là 179.000.000đ.

Toà án đã tiến hành hoà giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 12/2018/DS-ST ngày 09/10/2018 Tòa án nhân dân huyện Đ R, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn T C. Buộc bà Phạm T L trả cho bà Nguyễn T C số tiền cả gốc và lãi là 293.089.625đ.

2. Về án phí:

Buộc bà Phạm T L phải nộp 14.654.481đ án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn T C phải nộp 495.518đ án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 4.725.000đ bà C đã tạm nộp theo Biên lai thu số 0003546 ngày 07/5/2018 và 800.000đ theo Biên lai thu số 0003601 ngày 17/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ R. Hoàn trả lại cho bà C 5.029.419đ số tiền dự phí chênh lệch.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về lãi suất, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 22/10/2018 bà Phạm T L kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa,

Bà Phạm T L vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Bà Nguyễn T C đề nghị giải quyết như Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Giữa bà Nguyễn T C và bà Phạm T L có xác lập giao dịch dân sự vay tài sản, do bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên các bên phát sinh tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản” là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Qua xem xét thì thấy rằng việc vay nợ giữa các bên là có xảy ra trong thực tế, bà L thừa nhận bản thân mình là người ký vào các giấy vay tiền do nguyên đơn xuất trình nhưng cho rằng khoản vay 24.000.000đ ngày 24/10/2015 là của khoản vay 15.000.000đ ngày 24/10/2011 âm lịch và 15.000.000đ ngày 29/11/2011 cộng lại là 30.000.000đ, sau đó bà trả được 6.000.000đ nên còn nợ lại 24.000.000đ chứ thực tế bà không có vay số tiền này, đối với hai khoản vay 8.000.000đ ngày 13/10/2015 và 10.000.000đ ngày 26/6/2017 thì bà đã trả hết nhưng lại không xuất trình được chứng cứ chứng minh, bà C lại không thừa nhận. Mặt khác theo giấy vay tiền ngày 24/10/2015 thể hiện nội dung bà C cho bà L vay số tiền 24.000.000đ, bà L ký tên xác nhận, có bà Đoàn T P ký tên người làm chứng, không thể hiện nội dung xác nhận lại số nợ của hai khoản vay ngày 24/10/2011 âm lịch và ngày 29/11/2011 như bà L trình bày nên không có cơ sở xem xét.

[3] Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bà L cho rằng hiện nay chỉ còn nợ lại bà C số tiền 179.000.000đ, đồng ý trả số

tiền này nhưng nguyên đơn không đồng ý do vậy cần căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do có trong hồ sơ để xem xét, đánh giá các lời trình bày của đương sự, đảm bảo cho việc giải quyết vụ án phù hợp với các quy định của pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Bà C căn cứ vào các giấy vay tiền mà bà L đã ký xác nhận để yêu cầu bị đơn phải trả lại số tiền gốc còn thiếu là 221.000.000đ và lãi suất trên số tiền phải thanh toán là có căn cứ chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu tính lãi thì thấy rằng: khi thực hiện việc vay tiền, các bên thỏa thuận lãi suất quá cao so với quy định của pháp luật nên cần điều chỉnh lại, đối với các khoản vay trước thời điểm ngày 01/01/2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết, các khoản vay từ ngày 01/01/2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết, cấp sơ thẩm căn cứ vào quy định của các Bộ luật vừa viện dẫn, tính tiền lãi tổng cộng là 82.089.625đ, trừ 10.000.000đ bà L đã trả cho bà C trước đó, không chấp nhận một phần tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu là 9.910.375đ và buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi tổng cộng là 293.089.625đ là có căn cứ.

[5] Cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên đương sự phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.
- Căn cứ các Điều 471, 474, 476, 477 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ các Điều 463, 468, 469, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Khoản 2 Điều 26, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm T L, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn T C đối với bà Phạm T L về việc “*Tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

Buộc bà Phạm T L phải trả cho bà Nguyễn T C số tiền 293.089.625đ (hai trăm chín mươi ba triệu không trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng), trong đó tiền gốc là 221.000.000đ (hai trăm hai mươi một triệu đồng), lãi là 72.089.625đ (bảy mươi hai triệu không trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng).

2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn T C phải chịu 495.518đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 5.525.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0003546 ngày 07/5/2018 và số AA/2016/003601 ngày 17/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ R, tỉnh Lâm Đồng. Bà C được nhận lại 5.029.482đ.

Bà Phạm T L phải chịu 14.654.481đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm:

Bà Phạm T L phải chịu 300.000đ án phí Dân sự phúc thẩm; được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0003674 ngày 13/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ R, tỉnh Lâm Đồng. Bà L đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KT-NV TAND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND huyện Đ R, tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục THADS huyện Đ R, tỉnh Lâm Đồng;
- Dương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Huỳnh Châu Thạch